CTCP BOT Cầu Thái Hà (UPCOM: BOT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	59,246,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290,685
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.39
EPS	4,193
P/E	0.6

	YTD	1T	3T	6T
BOT	8.0%	12.5%	-6.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

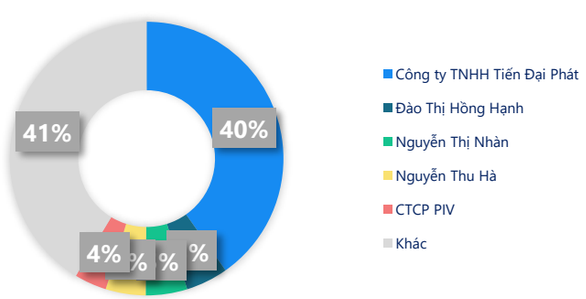

Phân tích Dupont

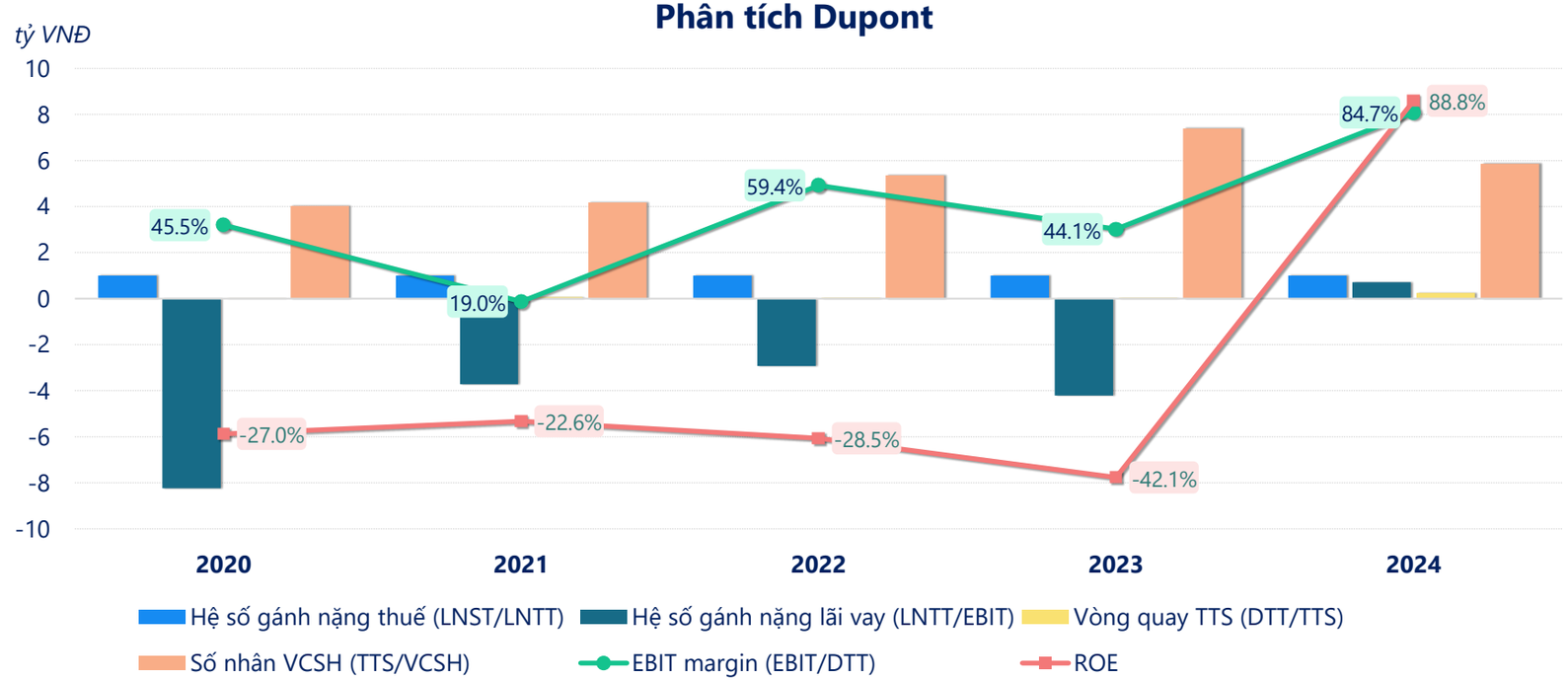

DT thuần

2024

414

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 369| 825%

LN sau thuế

2024

248

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 331| 399%

ROE

2024

88.8%

+/- YoY: ▲ 131%

ROA

2024

15.1%

+/- YoY: ▲ 20.8%

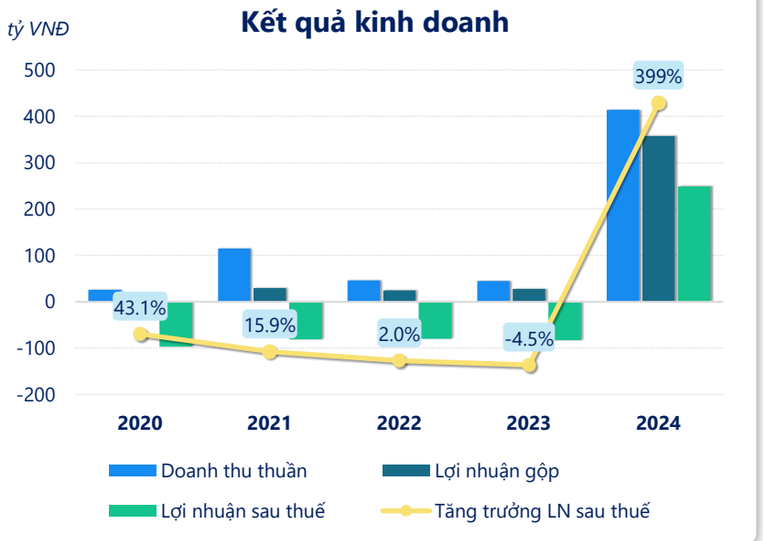

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **84.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

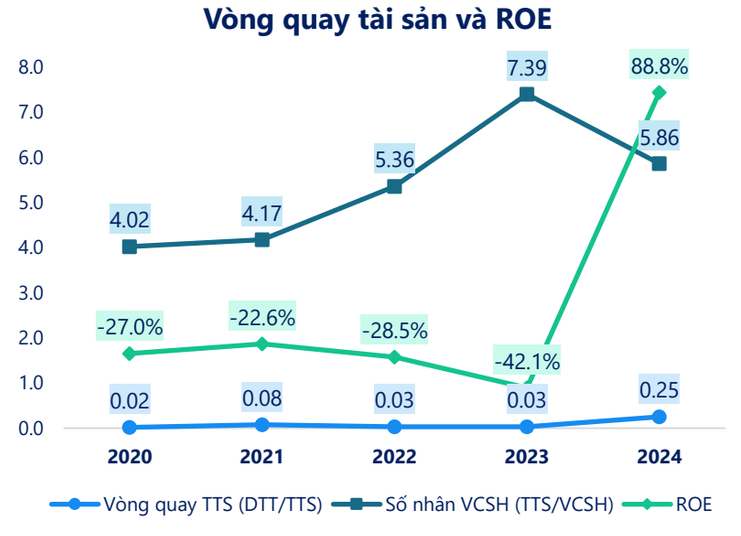

Năm **2024**, **BOT** ghi nhận doanh thu thuần **413.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **248.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 825%** và **tăng 399%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **88.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

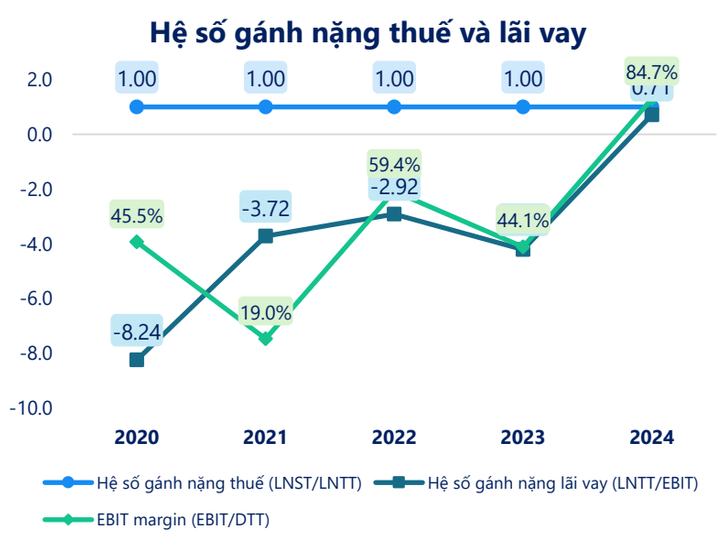

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

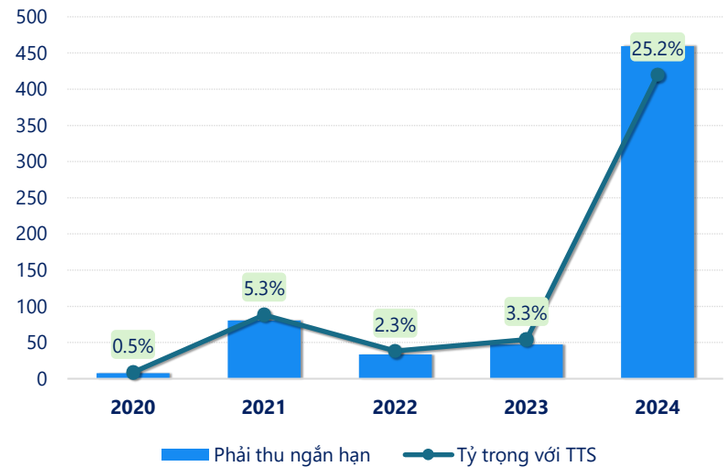

Hàng tồn kho

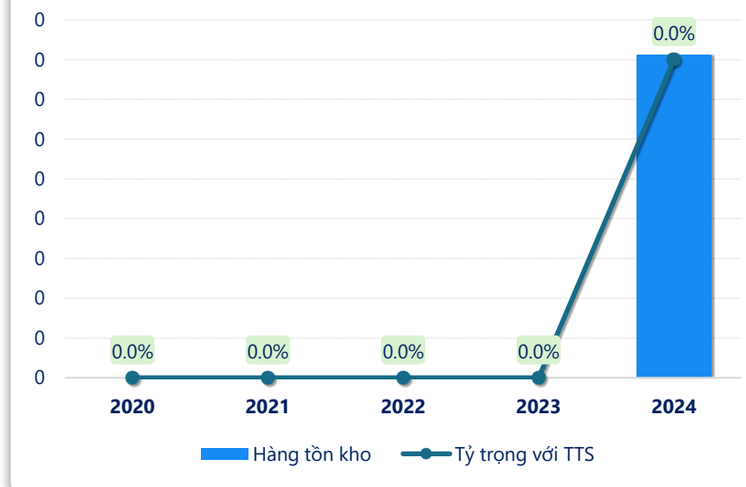

Chỉ số thanh khoản

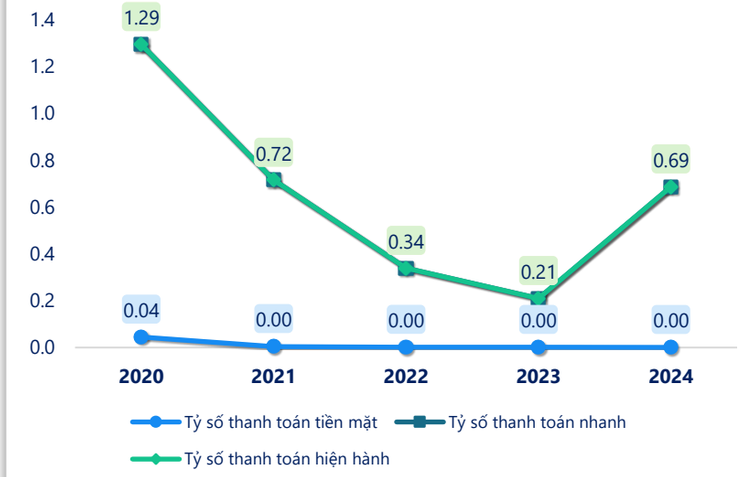

Nợ vay

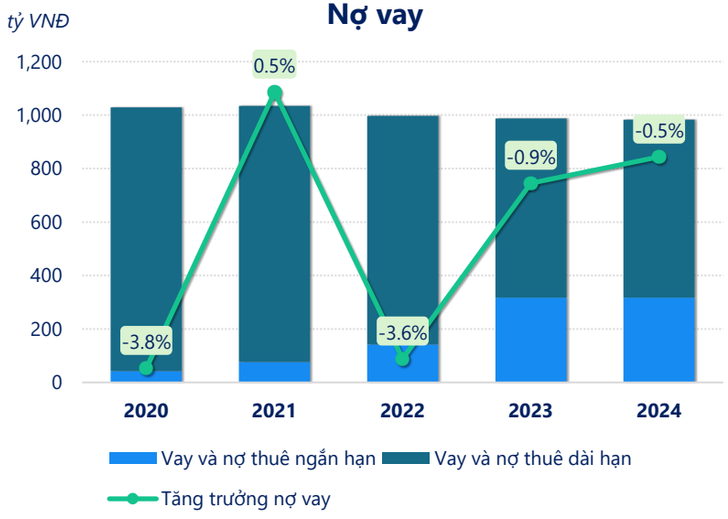

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

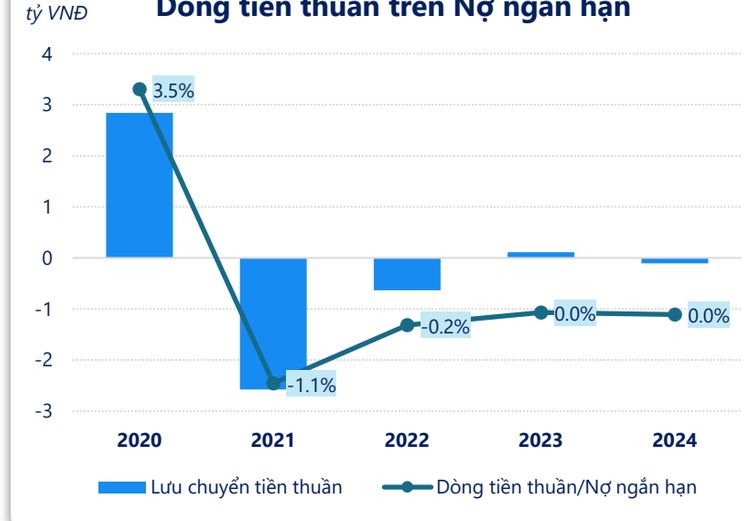

Vốn chủ sở hữu

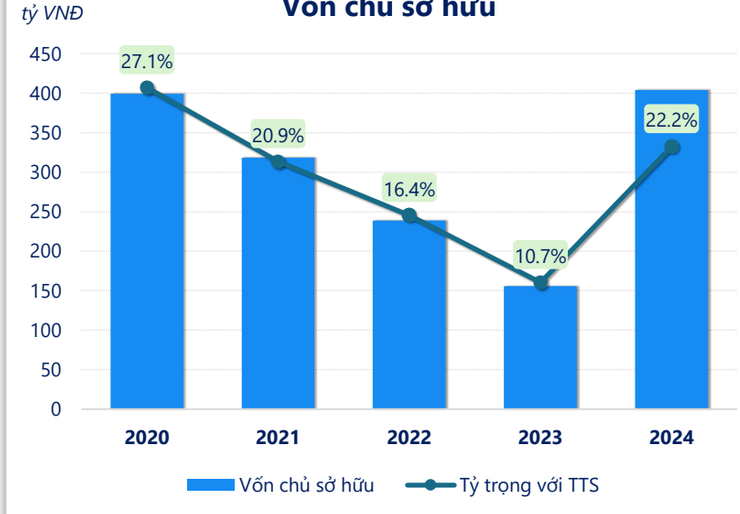

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,823**	**1,456**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	517	132	291%
Tiền và tương đương tiền	0.48	0.59	-18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.20	0	
Phải thu ngắn hạn	459	47.5	868%
Hàng tồn kho	0.08	0	
Tài sản ngắn hạn khác	48.2	84.2	-42.7%
Tài sản dài hạn	**1,306**	**1,324**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,306	1,324	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,419	1,301	9.1%
Nợ ngắn hạn	**754**	**630**	**19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	317	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.6	10.4	194%
Nợ dài hạn	666	670	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	670	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**404**	**156**	**160%**
Vốn chủ sở hữu	**404**	**156**	**160%**
Vốn điều lệ	592	592	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**25.7**	**115**	**45.8**	**44.8**	**414**
Giá vốn hàng bán	12.9	85.4	21.5	17.0	56.6
Lợi nhuận gộp	**12.8**	**29.5**	**24.3**	**27.8**	**357**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
Chi phí TC	108	103	107	103	102
Chi phí lãi vay	**108**	**103**	**107**	**103**	**102**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.09	7.48	-2.89	8.03	6.70
LN thuần từ HĐKD	**-96.4**	**-80.9**	**-79.5**	**-83.1**	**248**
Lợi nhuận khác	0	-0.19	0.00	0	0.00
LN trước thuế	**-96.4**	**-81.1**	**-79.5**	**-83.1**	**248**
Lợi nhuận sau thuế	**-96.4**	**-81.1**	**-79.5**	**-83.1**	**248**
LNST của CĐ cty mẹ	**-96.4**	**-81.1**	**-79.5**	**-83.1**	**248**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.2	-8.00	36.9	9.02	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	-9.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	99.0	5.42	-37.6	-8.91	-4.80
Tiền đầu kỳ	0.84	3.68	1.11	0.47	0.59
Lưu chuyển tiền thuần	**2.84**	**-2.58**	**-0.63**	**0.11**	**-0.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.68	1.11	0.47	0.59	0.48